FireAnt

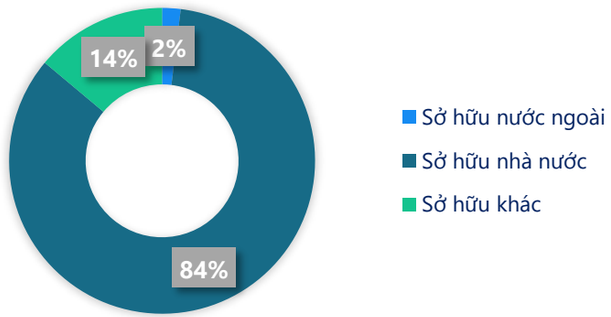
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

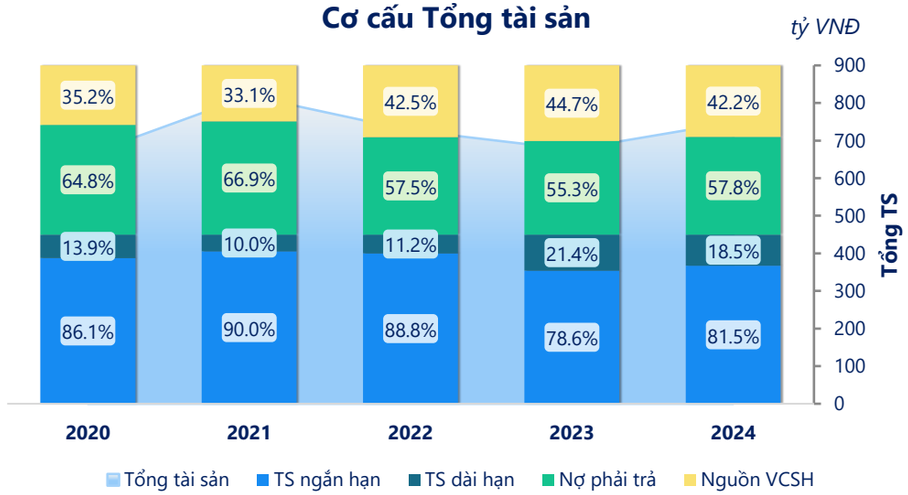
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,713
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,955
SL cổ phiếu LH	20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,220
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	316
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	577
P/E	8.8
EPS	3,132

YTD	1T	3T	6T
EMS	3.0%	1.5%	-24.2%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



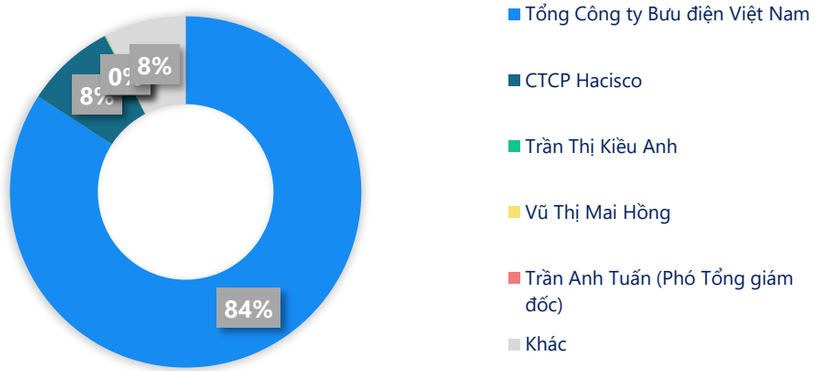
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **EMS** năm 2024 tăng trưởng **10.8%** so với năm trước, đạt **748.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



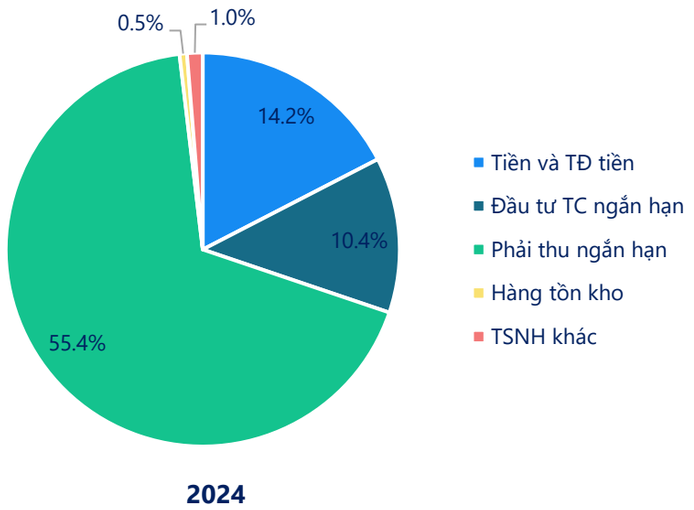
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 13.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.95%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam** sở hữu **84.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Hacisco nắm giữ 8.22% và đứng thứ 3 là Trần Thị Kiều Anh nắm giữ 0.06%.

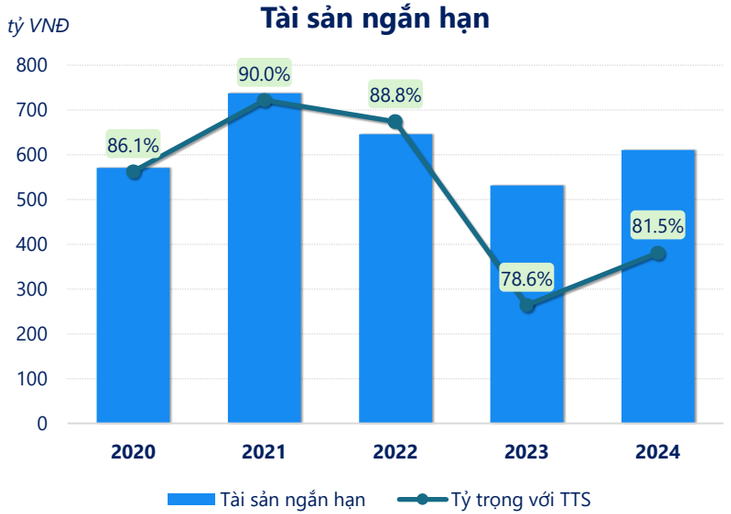
Powered by Infographic

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

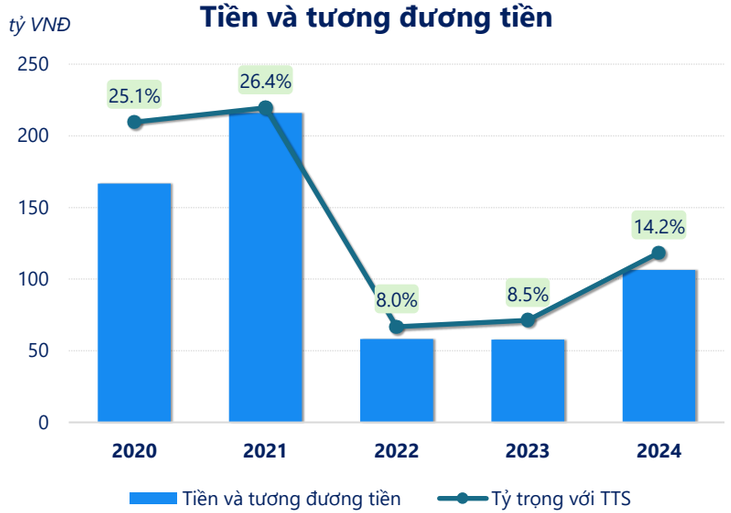
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



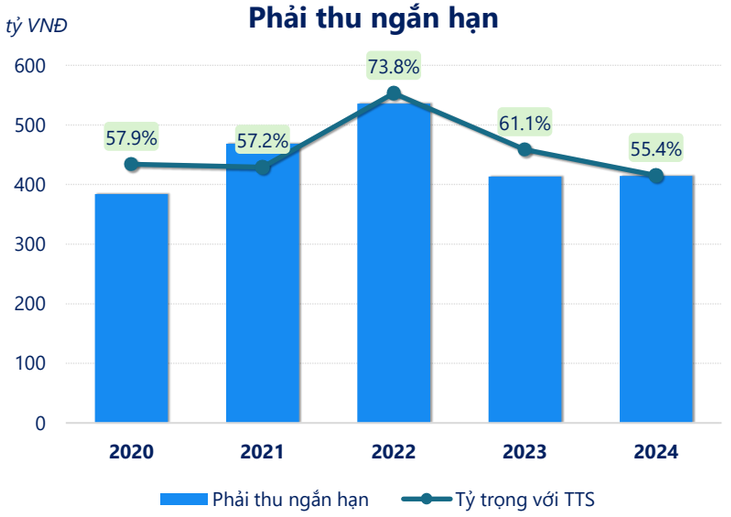
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của EMS đạt **610.4** tỷ đồng, tăng trưởng **14.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

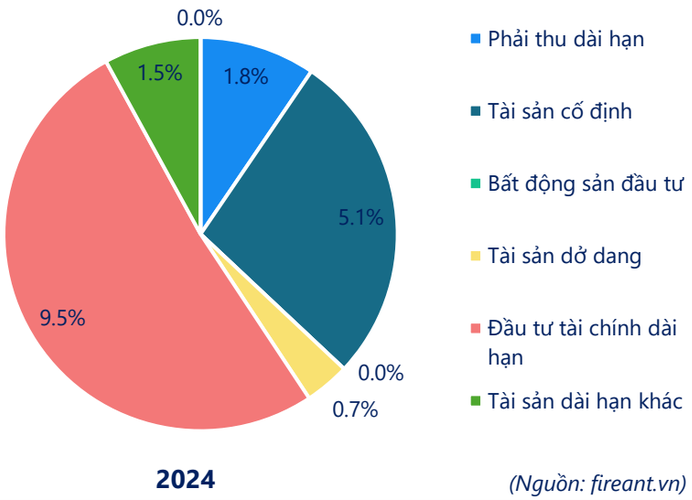


Hàng tồn kho



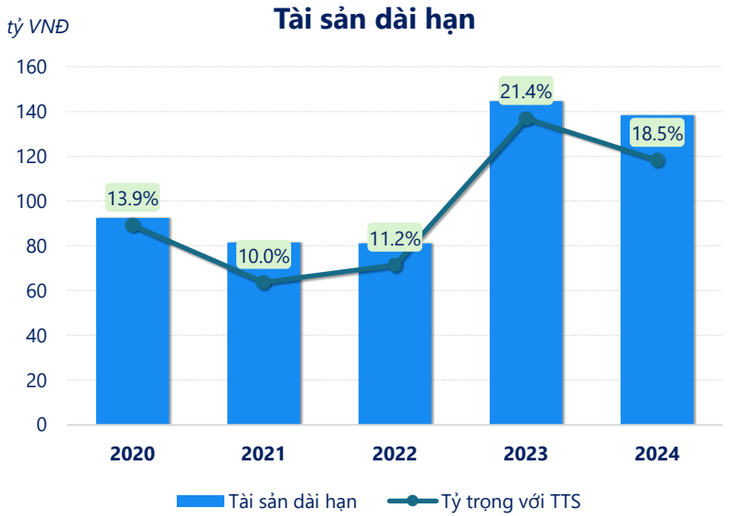
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



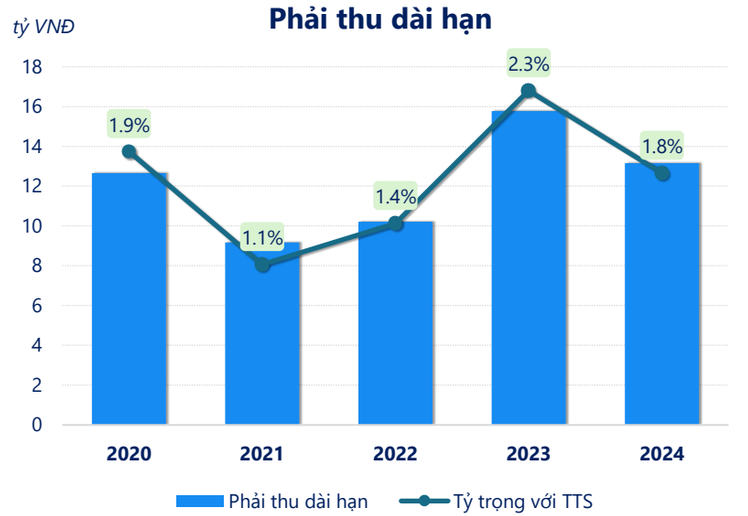
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

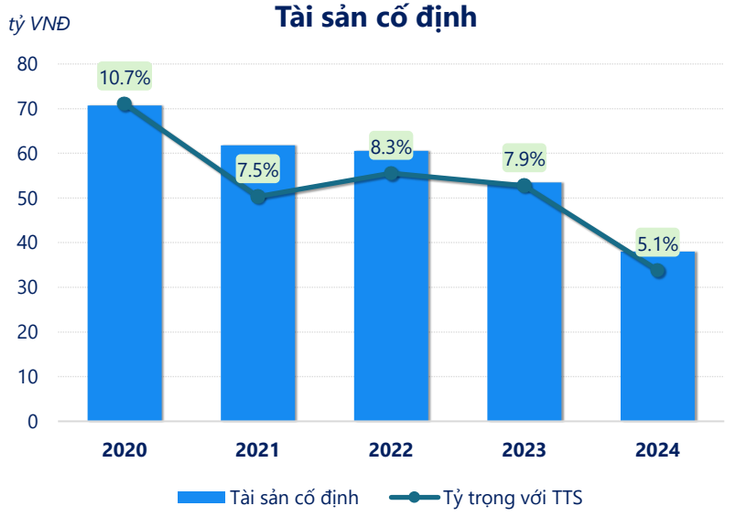


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **138.3** tỷ đồng giảm **4.35%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.48%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.08%.

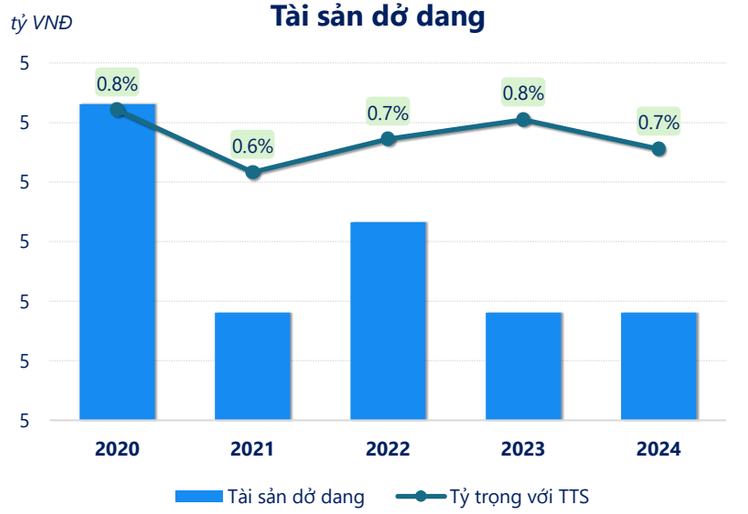
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

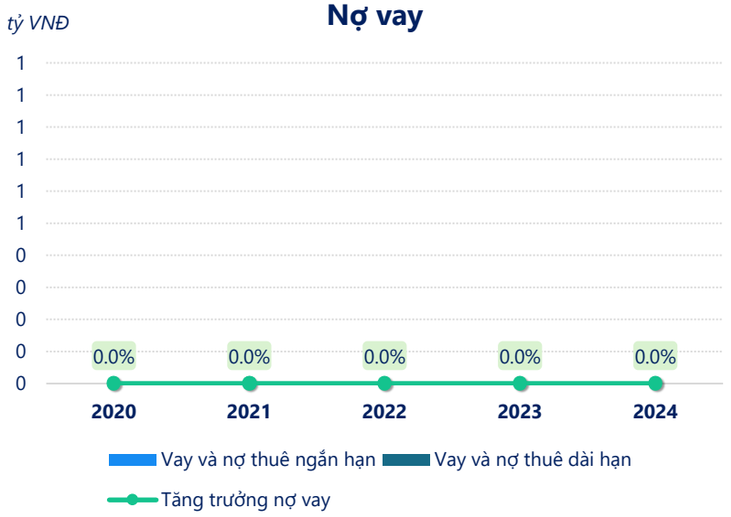
Tài sản dở dang



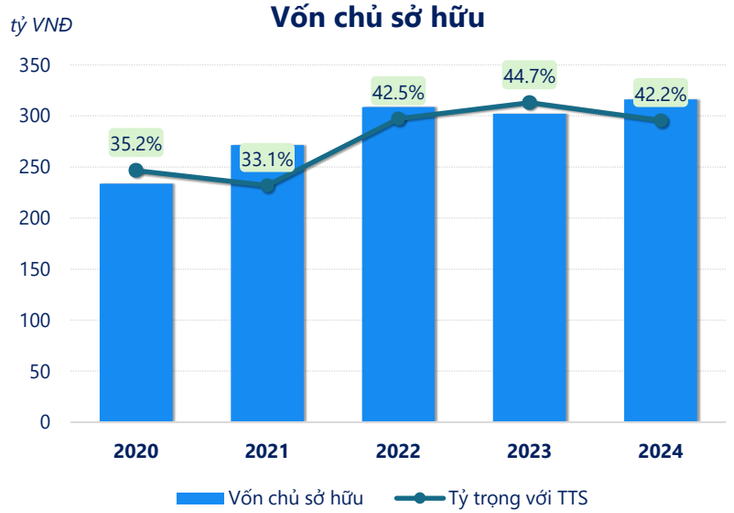
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

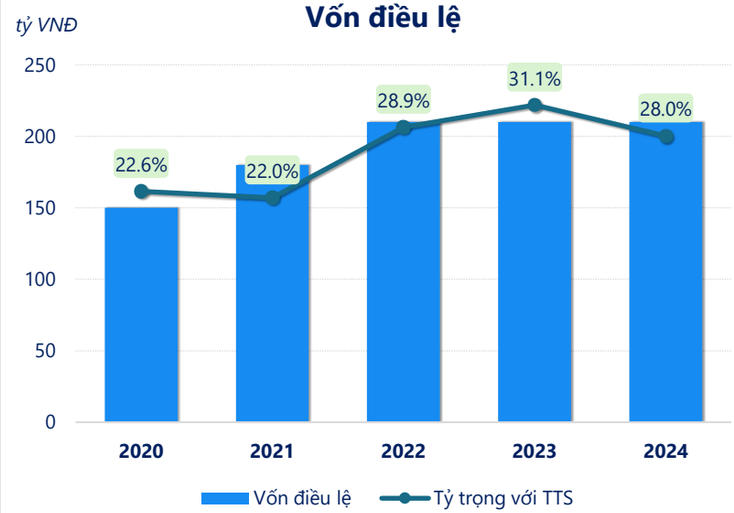
Nợ vay



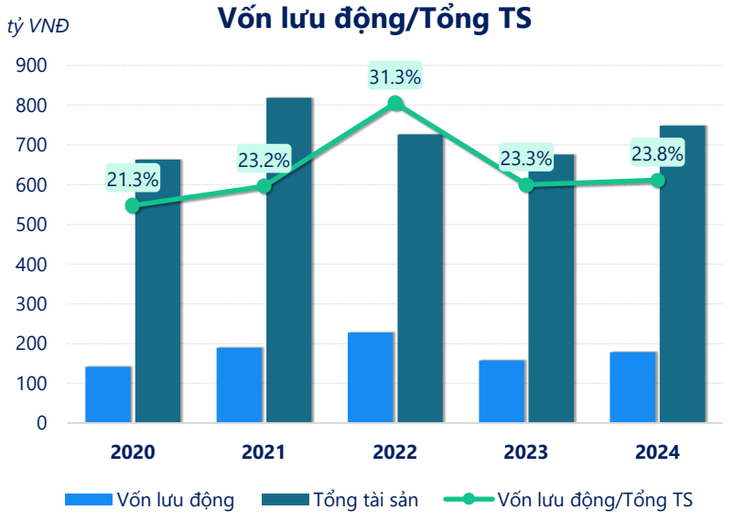
Vốn chủ sở hữu



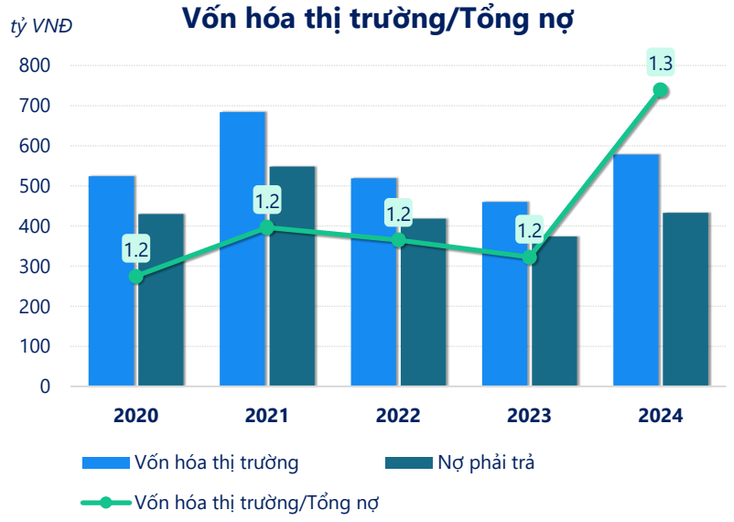
Vốn điều lệ



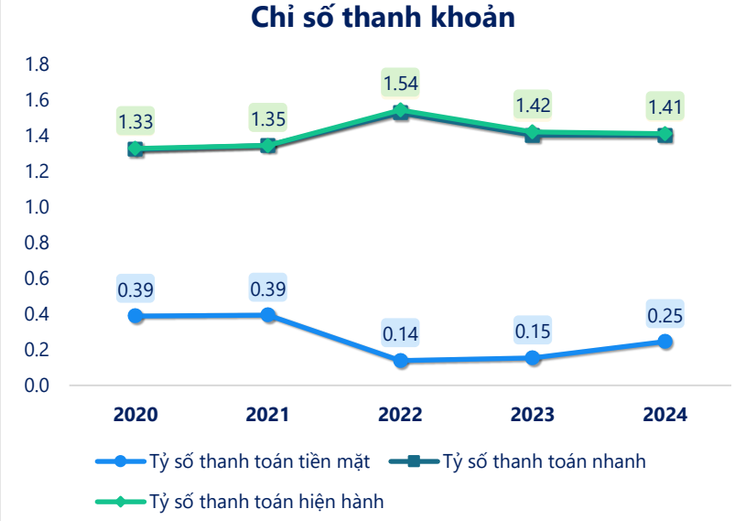
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**749**	**676**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	611	531	15.0%
Tiền và tương đương tiền	106	57.7	84.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	43.3	79.8%
Phải thu ngắn hạn	415	413	0.5%
Hàng tồn kho	3.63	7.08	-48.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.84	9.96	-21.2%
Tài sản dài hạn	**138**	**145**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	13.2	15.8	-16.6%
Tài sản cố định	38.0	53.5	-28.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.12	5.12	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	66.0	7.6%
Tài sản dài hạn khác	**11.0**	**4.24**	**160%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	433	374	15.8%
Nợ ngắn hạn	**433**	**374**	**15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	185	122	51.2%
Nợ dài hạn	0.29	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**316**	**302**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**316**	**302**	**4.7%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,912**	**2,496**	**2,236**	**1,797**	**1,848**
Giá vốn hàng bán	1,599	2,024	1,864	1,467	1,540
Lợi nhuận gộp	**313**	**472**	**371**	**330**	**308**
Doanh thu HĐTC	4.40	4.78	7.37	4.68	5.46
Chi phí TC	1.66	1.78	2.65	0.66	1.09
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	65.6	200	112	90.5	80.3
Chi phí QLDN	179	190	175	164	145
LN thuần từ HĐKD	**71.0**	**84.3**	**89.6**	**80.0**	**86.7**
Lợi nhuận khác	0.44	0.28	-0.03	1.03	0.32
LN trước thuế	**71.5**	**84.5**	**89.5**	**81.1**	**87.0**
Lợi nhuận sau thuế	**57.0**	**67.3**	**71.3**	**64.7**	**65.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.0**	**67.3**	**71.3**	**64.7**	**65.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	91.3	-158	133	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	-41.3	0.09	-91.8	-36.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.23	-0.86	-0.04	-41.6	-20.9
Tiền đầu kỳ	84.8	167	216	57.7	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	**82.1**	**49.1**	**-158**	**0.04**	**48.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.00	-0.09	-0.01	0.19
Tiền cuối kỳ	167	216	58.2	57.7	106

Powered by Infographic